

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Hoa và Hà Thị Tuyết Minh** - Tác động của thu ngân sách đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Bằng chứng từ hồi quy phân vị. **Mã số: 157.ISMET.11** 3
The Effect of Government Revenue on Economic Growth in Viet Nam: Empirical Evidence From Quantile Regression Approach
- 2. Nguyễn Thu Thủy và Nguyễn Văn Chiến** - Tác động của kinh tế Trung Quốc và Mỹ lên Việt Nam trong đại dịch COVID-19 - Phân tích từ thị trường chứng khoán. **Mã số: 157.IIEM.11** 10
Impact of China and the USA's economy on Vietnam's economy during the Covid-19 pandemic - An empirical analysis from the stock markets
- 3. Ngô Thị Mỹ, Phạm Minh Đạt và Đinh Sao Linh** - Tác động từ hiệp định thương mại tự do giữa liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA) đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. **Mã số: 157.IIEM.11** 20
Impact of the EU- Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) on exporting Vietnamese goods
- 4. Nguyễn Văn Phương và Bùi Thị Nga** - Phân tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người nông dân Việt Nam. **Mã số: 157.ITrEM.11** 29
Analysis of the intention to scale-up short food supply chains of Vietnamese farmers

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Đỗ Vũ Phương Anh và Tạ Huy Hùng** - Xây dựng thang đo thương hiệu nhà tuyển dụng trong lĩnh vực ngân hàng giai đoạn chuyển đổi số. **Mã số: 157. 2BMkt.21** 40
Employer brand scale development and validity for banking industry in digital transformation
- 6. Nguyễn Thành Hưng** - Công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 157. 2BAcc. 22** 51
Corporate Social Responsibility Information Disclosure at Listed Companies on the Vietnam Stock Market

- 7. Nguyễn Thị Phương Liên và Trần Đình Thắng** - Giải pháp phát triển dịch vụ thẩm định giá tại Việt Nam. *Mã số: 157. 2BAcc. 22* 64
Solutions for Developing Valuation Services in Vietnam
- 8. Nguyễn Thanh Hùng** - Các rào cản áp dụng công nghệ Blockchain tại các công ty giao nhận vận tải ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 157. 2BAdm. 21* 74
Barriers Affecting the Use of Blockchain by Freight Forwarders in Ho Chi Minh City
- 9. Phạm Ngọc Toàn, Phạm Ngọc Hưng và Lê Thị Thanh An** - Ảnh hưởng của công nghệ tới cầu lao động: dữ liệu từ doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 157. 2HRMg. 21* 88
Impact of technology on labor demand
- 10. Phan Quốc Tấn và Bùi Thị Thanh** - Vốn tâm lý và kết quả công việc của nhân viên y tế: vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống công việc và sự thỏa mãn công việc. *Mã số: 157. 2HRMg. 21* 97
Psychological capital and performance of medical staff: the mediating role of Quality of work life and job satisfaction

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 11. Trần Thị Hồng Liên** - Lược sử phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam và vai trò của chính sách nhà nước. *Mã số: 157. 3GEMg. 32* 107
A Summary History of Innovative Startups on Vietnam and the Role of Public Policies

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Thành Hưng
Trưởng Đại học Thương mại
Email: thanhhungnguyen@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 01/06/2021

Ngày nhận lại: 21/07/2021

Ngày duyệt đăng: 26/07/2021

Công bố thông tin trách nhiệm xã hội (TNXH) đã được cơ quan quản lý thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam quy định tại Thông tư 52/2012/BTC-TT từ năm 2012. Mặc dù vậy, cho đến nay, vấn đề này vẫn còn khá mới mẻ và chưa được các doanh nghiệp (DN) chú trọng đúng mức. Trong khi đó, các nhà đầu tư và các bên liên quan luôn quan tâm đến các hoạt động TNXH, hướng tới sự phát triển bền vững của DN. Bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích thực trạng công bố thông tin (CBTT) TNXH của các DN niêm yết trong nhóm VN100. Từ những kết quả của nghiên cứu, bài viết gợi ý một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy các DN niêm yết công bố thông tin TNXH đầy đủ hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên có liên quan.

Từ khóa: Công bố thông tin, doanh nghiệp niêm yết, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội, thị trường chứng khoán.

JEL Classifications: M14, M41, M48

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, toàn cầu hóa đã trở thành một xu thế khách quan, có tác động nhiều mặt đến sự phát triển của các quốc gia trên toàn thế giới. Ngoài những cơ hội, toàn cầu hóa tạo ra cho các quốc gia những thách thức to lớn như nguy cơ tụt hậu về kinh tế, về khoa học công nghệ, sự phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội,... Đối với DN, toàn cầu hóa tạo ra sự cạnh tranh gay gắt trong hầu hết các lĩnh vực kinh doanh, không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà trên cả phạm vi toàn cầu. Để có thể tồn tại và phát triển bền vững, các DN không chỉ tập trung vào mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận mà còn chú trọng đến các hoạt động TNXH nhằm xây dựng hình ảnh và uy tín của DN. Theo quy định của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, và hiện nay là Thông tư số 96/2020/TT-BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, các DN niêm yết được yêu cầu CBTT TNXH liên quan đến môi trường,

đền người lao động, đền cộng đồng. Các thông tin này được tích hợp trên mục 6 “Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty” của Báo cáo thường niên. Tuy nhiên, hiện nay việc CBTT TNXH tại các DN niêm yết của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Các DN đang thực hiện và công bố báo cáo TNXH không đồng nhất, nội dung khá sơ sài và chưa tuân theo một tiêu chuẩn cụ thể nào (Hà Thị Thủy, 2019). Về lập báo cáo phát triển bền vững, năm 2020 chỉ có 12/1565 DN niêm yết lập riêng Báo cáo phát triển bền vững với mục đích công bố và minh bạch hơn các thông tin phi tài chính cho các nhà đầu tư¹. Bên cạnh đó, các tổ chức niêm yết vẫn còn khá thụ động trong việc tiếp cận kế toán TNXH, do chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của việc minh bạch hóa thông tin có liên quan để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững (Đặng Ngọc Hùng và cộng sự, 2018).

<https://tinnhanhchungkhoan.vn/bao-cao-phat-trien-ben-vung-2019-tien-bo-va-ton-tai-post256698.html>

Trong thời gian qua, các nghiên cứu về CBTT TNXH ở Việt Nam đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học với 2 xu hướng nghiên cứu chính. Xu hướng thứ nhất là nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT TNXH (Nguyễn Hữu Hòa, 2017; Nguyễn Nhật Thiên Thảo, 2018; Đặng Ngọc Hùng và cộng sự, 2018; Nguyễn Vĩnh Khương, 2018; Nguyễn Thị Kim Tuyền & Nguyễn Thị Mai Hương, 2020;...). Xu hướng thứ hai là các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CBTT TNXH và hiệu quả tài chính (Đặng Thái Hùng & Tạ Thị Thúy Hằng, 2017; Nguyễn Văn Linh & Đặng Ngọc Hùng, 2019;...). Các nghiên cứu về phân tích thực trạng CBTT TNXH của các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam còn khá hạn chế. Do vậy, bài viết hướng tới 2 mục tiêu cụ thể: (1) Đánh giá thực trạng CBTT TNXH trên báo cáo thường niên năm 2019 của các DN niêm yết, (2) Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng thông tin TNXH của các DN niêm yết ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về trách nhiệm xã hội (Corporate social responsibility)

Mặc dù TNXH nhận được sự quan tâm của nhiều DN nhưng đến nay vẫn chưa có định nghĩa chung/thống nhất về TNXH (Godfrey & Hatch, 2007). Theo Hội đồng thương mại thế giới về phát triển bền vững (The World Business Council for Sustainable Development - WBCSD) trách nhiệm xã hội của DN là sự cam kết liên tục của DN thông qua hoạt động kinh doanh bằng cách cư xử có đạo đức và đóng góp vào sự phát triển kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống của lực lượng lao động và gia đình họ cũng như cộng đồng địa phương và toàn xã hội nói chung. Theo Ủy ban cộng đồng Châu Âu (Commission Of The European Communities) trách nhiệm xã hội là sự tích hợp các vấn đề xã hội và môi trường vào trong hoạt động kinh doanh và trong sự tương tác của DN với các bên liên quan trên cơ sở tự nguyện. WordBank đưa ra khái niệm về trách nhiệm xã hội là những cam kết của DN đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững, hợp tác với người lao động, gia đình, cộng đồng địa phương và xã hội, để cải thiện chất lượng cuộc sống của họ sao cho vừa có lợi ích cho DN vừa có ích cho sự phát triển. Như vậy, hầu hết các định nghĩa mô tả trách nhiệm xã hội của DN là sự cam kết của DN đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững thông qua

các hoạt động với các bên liên quan như người lao động, khách hàng, cổ đông và môi trường trong quá trình hoạt động. Để DN tồn tại và phát triển bền vững, nhà quản trị sẽ phải tích hợp các khía cạnh TNXH vào chiến lược kinh doanh của DN một cách hợp lý. Điều đó nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao từ khách hàng và đảm bảo trách nhiệm trước cộng đồng, xã hội (Jizi và cộng sự, 2014).

2.2. Công bố thông tin trách nhiệm xã hội

Để thể hiện cam kết với các bên liên quan, các DN có xu hướng tăng cường CBTT về các hoạt động TNXH liên quan đến bảo vệ môi trường, quyền lợi người lao động, chất lượng sản phẩm, phát triển cộng đồng,... (Branco & Rodrigues, 2008). Theo Hackston & Milne (1996), CBTT TNXH là việc cung cấp các thông tin tài chính và phi tài chính có liên quan đến sự tương tác của một tổ chức với môi trường tự nhiên và xã hội, thông qua các báo cáo thường niên hoặc báo cáo xã hội riêng biệt. Gray và cộng sự (1996) cho rằng CBTT TNXH là quá trình truyền đạt những hoạt động kinh doanh của tổ chức có ảnh hưởng đến môi trường và xã hội tới các cá thể trong xã hội nói riêng và tổng thể xã hội nói chung. DN có thể truyền tải thông tin tới các bên liên quan thông qua các phương tiện như báo cáo thường niên, báo cáo hoạt động TNXH, báo cáo phát triển bền vững, báo cáo môi trường, thông cáo báo chí và các website của đơn vị. Thông tin TNXH sẽ đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan khác nhau mà DN tương tác như cổ đông, nhà đầu tư, nhân viên, người tiêu dùng, cơ quan quản lý Nhà nước và tổ chức phi chính phủ (NGO), phản ánh mong đợi của họ liên quan đến vai trò của DN trong xã hội (Reverte, 2009). Hiện nay, nhà đầu tư trên TTCK đang ngày càng quan tâm tới việc chiến lược hoạt động của DN có thể tăng cường tính cạnh tranh và sự phát triển bền vững của DN như thế nào. Do đó, nhiều DN đã và đang thực hiện việc công bố các báo cáo liên quan đến TNXH (Branco & Rodrigues, 2008). Với các thông tin về TNXH được công bố liên quan đến người lao động, khách hàng, cổ đông, môi trường, DN sẽ củng cố thêm lòng tin của các bên liên quan, nâng cao uy tín, thương hiệu, tạo ưu thế cạnh tranh và đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài.

2.3. Lý thuyết nền chi phối việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội

Công bố thông tin TNXH là một trong các nội dung CBTT quan trọng của DN, thể hiện sự chịu

trách nhiệm trước các bên về các hoạt động của mình, nhằm hướng tới phát triển bền vững (Bayoud, 2012). Việc CBTT nhằm mục đích giảm sự bất cân xứng thông tin giữa các nhà quản lý - nhà đầu tư và cung cấp thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan khác nhau. CBTT của DN được giải thích bằng nhiều lý thuyết, trong đó, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết hợp pháp được sử dụng phổ biến. Hai lý thuyết có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và được sử dụng theo cách bổ sung cho nhau, giải thích lý do các DN tự nguyện CBTT TNXH (Deegan, 2002).

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)

Theo Freeman (1984), bên liên quan là “bất kỳ nhóm hoặc cá nhân nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được các mục tiêu của công ty”. Ngoài các cổ đông, chủ nợ, các DN còn có các đối tượng liên quan khác bao gồm khách hàng, nhà tuyển dụng, nhà cung cấp, chính quyền, cộng đồng, nhân viên,... Các đối tượng có liên quan luôn có nhu cầu thông tin về hoạt động tài chính, hoạt động liên quan đến TNXH của DN. Bên cạnh đó, các đối tượng này đều có thể có ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của công ty theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực. Trong phạm vi mà các công ty thừa nhận tính hợp pháp lợi ích của các bên liên quan, họ có xu hướng tự nguyện báo cáo các thông tin về môi trường, về xã hội để đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng. CBTT TNXH chủ yếu để thể hiện một hình ảnh có trách nhiệm với xã hội, hợp pháp hóa các hành vi của DN đối với các bên liên quan và góp phần nâng cao uy tín của DN (Moneva & Llena, 2000).

Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory)

Lý thuyết hợp pháp cung cấp quan điểm toàn diện hơn về CBTT TNXH vì lý thuyết này công nhận rõ ràng rằng các DN bị ràng buộc bởi hợp đồng xã hội. Trong đó, các công ty đồng ý thực hiện các hoạt động xã hội khác nhau để đổi lấy việc được chấp thuận các mục tiêu hoạt động của họ, từ đó đảm bảo cho sự tồn tại lâu dài của công ty (Brown & Deegan, 1998; Guthrie & Parker, 1989). Các DN phải hoạt động trong một khuôn khổ pháp lý nhất định. Nếu công ty không tuân theo và chấp nhận các quy định của thể chế thì các nguồn lực, tính hợp pháp của công ty có thể bị đe dọa và ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của công ty. Mặt khác, Cho & Patten (2007) cho rằng báo cáo về môi trường và

xã hội thể hiện mức độ áp lực chính trị và xã hội mà các công ty phải đối mặt liên quan đến hoạt động ảnh hưởng đến môi trường. Do đó, trước những áp lực này, các DN phản ứng bằng cách công bố nhiều thông tin về môi trường hơn để giữ gìn hình ảnh của một công ty kinh doanh hợp pháp và tránh những hậu quả tiêu cực do khủng hoảng tính hợp pháp gây ra (De Villiers & Van Staden, 2006). Như vậy, CBTT TNXH có thể được xem như là một phương thức mà công ty đang chuyển tải thông tin cho các bên liên quan để đảm bảo địa vị kinh tế hay chính trị của công ty.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu khảo sát

Để đánh giá thực trạng về CBTT TNXH của các DN niêm yết trên TTCK, bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Mẫu khảo sát là các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam tại thời điểm 31/12/2019. Do vậy, chúng tôi sử dụng báo cáo thường niên năm 2019 để phân tích. Việc chỉ sử dụng báo cáo thường niên để phân tích thực trạng CBTT TNXH vì một số lý do. Thứ nhất, báo cáo thường niên của DN là một tài liệu theo Luật định và phải được công bố hàng năm theo Thông tư 155/2015/TT-BTC (hiện nay là Thông tư 96/2020/TT-BTC). Thứ hai, chênh lệch về thời gian CBTT được giảm thiểu do các công ty niêm yết phát hành báo cáo thường niên trong vòng năm hoặc sáu tháng sau khi kết thúc năm tài chính. Thứ ba, sử dụng báo cáo thường niên đảm bảo tính so sánh giữa các công ty niêm yết hơn các kênh truyền thông khác như thông cáo báo chí hoặc website. Nghiên cứu không sử dụng Báo cáo thường niên năm 2020 do báo cáo này chưa được các DN niêm yết công bố đầy đủ trước đến thời điểm 30/06/2021.

Do số lượng DN niêm yết trên TTCK Việt Nam tại thời điểm khảo sát là khá lớn, với hơn 1500 DN. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi thu thập báo cáo thường niên của 100 DN thuộc nhóm VN100 - nhóm các DN có quy mô và tính thanh khoản lớn nhất trên thị trường, chiếm khoảng 80% giá trị vốn hóa của toàn bộ TTCK Việt Nam. Mặt khác, các DN có giá trị vốn hóa thị trường lớn thường đầu tư nguồn lực cho việc CBTT nên chúng tôi kỳ vọng các DN này sẽ cung cấp đầy đủ thông tin TNXH hơn. Các DN khảo sát được phân ngành theo hướng dẫn Phân ngành Toàn cầu (GICS) của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, với 11 nhóm ngành (bảng 1)

Bảng 1: Phân ngành các DN khảo sát

STT	Ngành nghề	Mã chứng khoán	Số lượng DN khảo sát	Tỷ lệ (%)
1	Công nghệ thông tin (Information Technology)	CMG, FPT	2	2
2	Công nghiệp (Industrials)	BMP, CII, CTD, DIG, DPG, GEX, GMD, HBC, HDG, ITA, NCT, PC1, REE, ROS, SAM, SCS, SGN, TCH, TLG, TV2, VGC, VJC	22	22
3	Nguyên vật liệu (Materials)	AAA, DCM, DPM, DPR, HPG, HSG, HT1, PHR, PTB	9	9
4	Tài chính (Financial)	BIC, BID, BMI, CTG, EIB, HCM, HDB, MBB, SSI, STB, TCB, TPB, VCB, VCI, VND, VPB	16	16
5	Dịch vụ tiện ích (Utilities)	BWE, GAS, GEG, NT2, POW, PPC, TDM	7	7
6	Năng lượng (Energy)	PVD, PVT	2	2
7	Dịch vụ viễn thông (Communication Services)	YEG	1	1
8	Hàng tiêu dùng (Consumer Discretionary)	AST, CSM, DRC, FRT, MSH, MWG, PLX, PNJ, VNG	9	9
9	Chăm sóc sức khỏe (Health Care)	DBD, IMP, PME	3	3
10	Hàng tiêu dùng thiết yếu (Consumer Staples)	ANV, DHC, HAG, KDC, MSN, PAN, SAB, SBT, VHC, VHM, VNM	11	11
11	Bất động sản (Real Estate)	ASM, CRE, DXG, FLC, HPX, KBC, KDH, KOS, LDG, NBB, NLG, NVL, PDR, SCR, SJS, VIC, VPI, VRE	18	18
Tổng số DN			100	100

3.2. Đo lường mức độ công bố thông tin TNXH

Chúng tôi sử dụng chỉ số CBTT TNXH để xác định mức độ CBTT TNXH thông qua việc thu thập thông tin từ Phần 6 “Báo cáo tác động liên quan của Công ty đối với môi trường và xã hội” từ Báo cáo thường niên của 100 DN khảo sát. Nghiên cứu xây dựng thang đo cho việc CBTT bao gồm các chỉ tiêu cần được công bố theo nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC (bảng 2), với 3 nội dung về trách nhiệm xã hội:

+ Trách nhiệm với môi trường: gồm 9 chỉ tiêu (EN1 đến EN9)

+ Trách nhiệm với người lao động: gồm 5 chỉ tiêu (EM1 đến EM5)

+ Trách nhiệm với cộng đồng, địa phương: gồm 1 chỉ tiêu (CO1).

Để đo lường mức độ CBTT TNXH, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để tính toán chỉ số CBTT (CSR Index). Hình thức phân tích nội dung CBTT TNXH của từng DN được thực

Bảng 2: Các chỉ tiêu phải công bố trên báo cáo thường niên

Nội dung TNXH		Thông tin công bố
Trách nhiệm với môi trường	Quản lý nguồn nguyên vật liệu	EN1: Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm
		EN2: Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức
	Tiêu thụ năng lượng	EN3: Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp
		EN4: Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
		EN5: Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này
	Tiêu thụ nước	EN6: Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
		EN7: Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng
	Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	EN8: Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
		EN9: Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
Trách nhiệm với người lao động: Chính sách liên quan đến người lao động	EM1: Số lượng lao động	
	EM2: Mức lương trung bình đối với người lao động	
	EM3: Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động	
	EM4: Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên	
	EM5: Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp	
Trách nhiệm với cộng đồng, địa phương	CO1: Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng	

hiện bằng cách cho điểm “có/không” hoặc (1,0) (Branco và Rodrigues, 2008; Monteiro và Aibar-Guzmán, 2009). Nếu các công ty CBTT của các chỉ tiêu trong bảng 2, với mỗi chỉ tiêu công bố sẽ được 1 điểm, không công bố sẽ nhận 0 điểm. Các thông tin liên quan đến 15 chỉ tiêu này được thu thập chủ yếu từ Phần 6 “Báo cáo tác động liên quan của Công ty đối với môi trường và xã hội”. Bên cạnh đó, các thông tin không trình bày trong phần 6, mà được

trình bày trong các nội dung khác của Báo cáo thường niên vẫn được ghi nhận và tính điểm cho chỉ số CBTT. DN sẽ đạt tối đa 15 điểm nếu công bố đầy đủ 15 chỉ tiêu trên Báo cáo thường niên.

Sau đó, chúng tôi tính toán chỉ số CBTT TNXH của mỗi công ty dưới dạng tỷ lệ % giữa tổng điểm CBTT đạt được so với số điểm tối đa DN có thể đạt được (15 điểm). Theo đó, một công ty nếu đã công bố tất cả 15 chỉ tiêu/khoản mục thông tin trên báo

cáo thường niên hoặc trên Báo cáo phát triển bền vững thì sẽ đạt được chỉ số CBTT là 100% (15/15). Tương tự như vậy, nếu công ty không công bố bất kỳ thông tin nào trong số 15 chỉ tiêu được công bố, chỉ số CBTT là 0% (0/15). Công thức để xác định chỉ số CBTT TNXH như sau:

$$\text{CSR Indexi} = \text{CSRi/M} \times 100\%$$

CSR Indexi : Chỉ số công bố thông tin TNXH của DN thứ i.

CSRi: Tổng số điểm công bố thông tin TNXH của DN thứ i.

M: Số điểm tối đa khi công bố thông tin (15 điểm).

4. Kết quả thực trạng công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp niêm yết

4.1. Về mức độ công bố thông tin TNXH nói chung

Nghiên cứu chia nhóm chỉ số CBTT TNXH của 100 DN khảo sát thành 5 mức độ: dưới 20%, từ 20% đến dưới 40%, từ 40% đến dưới 60%, từ 60% đến dưới 80% và trên 80%. Kết quả cho thấy, có 16 DN có chỉ số CBTT < 20%, 27 DN với chỉ số từ 20%-40%, số lượng DN có chỉ số CBTT từ 40%-60%, từ 60%-80% và > 80% lần lượt là 20, 19 và 18 (hình 1).

Trong tổng số 100 DN niêm yết, có 2 công ty không cung cấp bất kỳ thông tin nào liên quan đến 15 chỉ tiêu trong mục 6 của báo cáo thường niên, gồm Công ty CP Hà Tiên 1 (mã cổ phiếu: HT1) và Công ty CP đầu tư và công nghiệp Tân Tạo (ITA). Ngược lại, có 6 DN niêm yết công bố đầy đủ 15 chỉ tiêu gồm Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (BMP), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (GAS), Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG), Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan (MSN), Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2), Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (PDR), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX), Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC).

Chỉ số CBTT trung bình của 100 DN trong nhóm VN100 là 43,55%. Có thể thấy rằng, mức độ

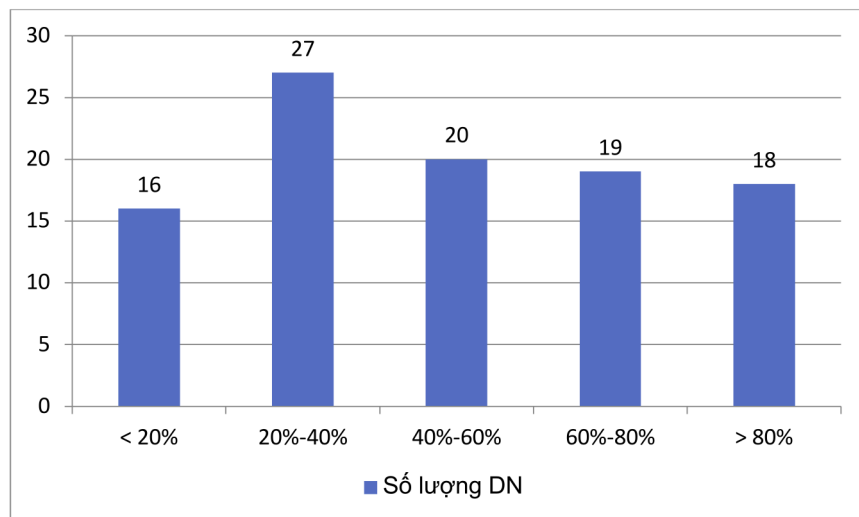
CBTT TNXH của các DN khảo sát là khá thấp và có 56 DN với mức độ CBTT TNXH dưới mức trung bình (50%). Điều đó cho thấy các DN chưa có sự quan tâm thỏa đáng đến CBTT TNXH cho các bên có liên quan.

4.2. Về mức độ công bố thông tin TNXH theo từng nội dung

Để đánh giá mức độ CBTT TNXH của DN 100 trong nhóm VN100 theo 3 nội dung (trách nhiệm với môi trường, với người lao động, với cộng đồng), chúng tôi tính toán chỉ số CBTT theo 15 chỉ tiêu. Đồng thời, nghiên cứu xác định chỉ số CBTT TNXH bình quân của 3 nội dung trên. Kết quả trong bảng 3 chỉ ra rằng thông tin TNXH mà nhiều công ty công bố là thông tin về trách nhiệm với cộng đồng (87%), tiếp theo là thông tin liên quan đến trách nhiệm với người lao động (65%) và cuối cùng là thông tin trách nhiệm về môi trường (31,7%).

Đối với thông tin về trách nhiệm với người lao động, kết quả cho thấy các công ty CBTT về số lượng nhân viên (EM1) là phổ biến nhất với 82%. Tiếp theo là thông tin về chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động (EM3) với 74%. Điều đó cho thấy tầm quan trọng và vai trò của người lao động trong các DN được khảo sát.

Các thông tin về trách nhiệm với môi trường được công bố với tỷ lệ thấp nhất (31,7%). Trong đó, các DN chú trọng công bố thông tin về số lần và số tiền xử phạt (nếu có) do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường (EN8, EN9)



Hình 1: Chỉ số công bố thông tin TNXH của các DN khảo sát

với tỷ lệ luân lượt là 45% và 42%. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Hồ Ngọc Thảo Trang và Liafisu (2014), nghiên cứu của Hà Thị Thủy (2019). Điều này cho thấy các DN Việt Nam chưa thực sự quan tâm đến trách nhiệm với môi trường. Các hoạt động về xử lý chất thải, lượng nước tái chế, các giải pháp tiết kiệm năng lượng, kiểm soát việc tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường chưa được DN CBTT đầy đủ. Tuy nhiên, một trong các nguyên nhân dẫn đến chỉ số CBTT về môi trường thấp nhất là vì các chỉ tiêu trên phù hợp hơn với các DN sản xuất. Các DN phi sản xuất như ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các công ty bảo hiểm, chứng khoán,... không có các thông tin liên quan đến sử dụng, tái chế nguyên vật liệu, nước, điện trong quá trình sản xuất. Do đó, tỷ lệ CBTT về trách nhiệm với môi trường là chưa cao.

4.3. Về mức độ công bố thông tin TNXH theo ngành nghề kinh doanh

Bài viết tiếp tục sử dụng phương pháp tính chỉ số CBTT TNXH theo phương pháp phân tích nội dung để xác định chỉ số CBTT theo 3 nội dung đối với người lao động, với cộng đồng, với 11 nhóm ngành (bảng 1). Với từng nhóm ngành, nghiên cứu sẽ tính toán chỉ số CBTT trách nhiệm với môi trường, chỉ số CBTT trách nhiệm với người lao động và chỉ số CBTT trách nhiệm với cộng đồng. Chỉ số được tính bằng cách lấy tổng số điểm của các DN thuộc nhóm ngành đó công bố chia cho tổng số điểm tối đa khi các DN thực hiện CBTT đúng quy định. Ví dụ, chỉ số CBTT về trách nhiệm với môi trường của các DN thuộc nhóm dịch vụ tiện ích là 58,73% (bảng 4) được xác định như sau:

$$\text{Chỉ số CBTT về trách nhiệm với môi trường (Ngành Dịch vụ tiện ích)} = \frac{\text{Tổng số điểm CBTT trách nhiệm với môi trường của các DN thuộc nhóm ngành "Dịch vụ tiện ích"}}{\text{Tổng số điểm tối đa CBTT trách nhiệm với môi trường của các DN (9DN * 7 chỉ tiêu về môi trường/1DN)}} = \frac{37}{63} = 58,73\%$$

Bảng 3: Chỉ số công bố thông tin TNXH theo từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu công bố	(*) Chỉ số CBTT (%)	(**) Chỉ số CBTT bình quân (%)
EN1	28	TNXH với môi trường: 31,7
EN2	22	
EN3	36	
EN4	32	
EN5	24	
EN6	35	
EN7	21	
EN8	45	
EN9	42	
EM1	82	TNXH với người lao động: 65
EM2	55	
EM3	74	
EM4	49	
EM5	65	
CO1	87	TNXH với cộng đồng: 87

(*) được tính trên tổng số điểm của chỉ tiêu đó chia cho số điểm

tối đa của 100 DN (100 điểm)

(**) được tính bằng trung bình cộng chỉ số CBTT của các chỉ tiêu đối với 3 nội dung liên quan đến trách nhiệm với môi trường, người lao động, với cộng đồng.

Kết quả phân tích dữ liệu của bảng 4 cho thấy, trong 11 nhóm ngành, các DN niêm yết của nhóm Dịch vụ tiện ích có chỉ số CBTT TNXH cao nhất với 68,57%, tiếp theo là các DN thuộc nhóm ngành Năng lượng và Công nghệ thông tin với chỉ số CBTT TNXH lần lượt là 66,67% và 63,33%. Ba nhóm ngành có chỉ số CBTT thấp nhất là Tài chính, Chăm sóc sức khỏe và Dịch vụ viễn thông với chỉ số CBTT TNXH lần lượt là 36,25%; 35,56% và 13,33%. Các DN thuộc nhóm Tài chính có chỉ số

CBTT TNXH thấp vì mức độ CBTT trách nhiệm với môi trường chỉ đạt 13,89%, mức thấp nhất trong 11 nhóm ngành. Lý do là 6/9 chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm với môi trường chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất (EN1, EN2, EN6, EN7, EN8, EN9). Do đó, các DN trong nhóm ngành này đã không thể CBTT về trách nhiệm với môi trường theo quy định.

Bên cạnh nhóm Tài chính có chỉ số CBTT về môi trường thấp nhất, các DN thuộc nhóm Bất động sản và Chăm sóc sức khỏe cũng có mức độ CBTT thấp với chỉ số lần lượt là 22,22% và 25,93%. Trong đó đa số các DN trong 2 nhóm này đều là DN sản xuất (sản xuất dược phẩm hoặc thi công xây lắp) nhưng các DN đã không công bố đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định. Mức độ CBTT về môi trường cao nhất là các DN thuộc nhóm ngành Dịch vụ tiện ích với tỷ lệ 58,73%. Các DN trong nhóm Năng lượng, Nguyên vật liệu, Công nghiệp đều là các DN sản xuất công nghiệp, có sự liên quan chặt chẽ đến việc tiêu thụ điện, nước, năng lượng và các vấn đề xử lý chất thải. Tuy nhiên, chỉ số CBTT trách nhiệm với môi trường của các DN này đều dưới 50%.

Về mức độ CBTT liên quan đến trách nhiệm với người lao động, 9/11 nhóm ngành đều có chỉ số CBTT lớn hơn 50%, trong đó các DN nhóm ngành Năng lượng có chỉ số cao nhất là 100%. Các DN trong các nhóm ngành còn lại có mức độ CBTT khá cân bằng nhau, dao động trong khoảng từ 60% đến 80%. Điều đó cho thấy các DN niêm yết đều quan tâm đến CBTT trách nhiệm với người lao động - đối tượng có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Kết quả ở bảng 4 cũng cho thấy các DN trong 11 nhóm ngành đều rất quan tâm đến CBTT liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng và địa phương, với mức độ CBTT thấp nhất đạt 66,67%, cao nhất là 100%. Các thông tin thể hiện trách nhiệm của DN với cộng đồng, xã hội là các thông tin liên quan đến hoạt động từ thiện, đóng góp các quỹ khuyến học cho địa phương, ... Các DN thường cung cấp thông tin khá chi tiết, định lượng cụ thể, cho thấy các DN niêm yết ở Việt Nam có sự quan tâm đặc biệt đối với địa phương, với cộng đồng, xã hội. Điều đó cũng giúp các DN nâng cao hình ảnh, vị thế và thương hiệu của DN. Tuy nhiên, chỉ số này được tính toán bởi duy nhất 1 chỉ tiêu (CO1) nên độ tin cậy là chưa cao.

Bảng 4: *Mức độ công bố thông tin TNXH theo nội dung*

STT	Nhóm ngành	Chỉ số CBTT trách nhiệm với môi trường	Chỉ số CBTT trách nhiệm với người lao động	Chỉ số CBTT trách nhiệm với cộng đồng	Chỉ số CBTT TNXH chung
1	Dịch vụ tiện ích	58,73	82,86	85,71	68,57
2	Năng lượng	44,44	100	100	66,67
3	Công nghệ thông tin	50	80	100	63,33
4	Nguyên vật liệu	44,44	75,56	88,89	57,78
5	Hàng tiêu dùng thiết yếu	48,48	56,36	81,82	53,33
6	Hàng tiêu dùng	33,33	68,89	100	49,63
7	Công nghiệp	28,79	66,36	77,27	44,55
8	Bất động sản	22,22	56,67	94,44	38,52
9	Tài chính	13,89	63,75	100	36,25
10	Chăm sóc sức khỏe	25,93	46,67	66,67	35,56
11	Dịch vụ viễn thông	0	20	100	13,33

4.4. Mức độ công bố thông tin TNXH theo quy mô doanh nghiệp

Mục đích nghiên cứu CBTT TNXH theo quy mô để đánh giá có sự khác nhau về mức độ CBTT giữa các nhóm DN với quy mô khác nhau. Để đo lường quy mô DN, nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu “Tổng tài sản” tại thời điểm cuối năm tài chính 2019 được các DN công bố trên Báo cáo thường niên.

Với tiêu chí đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài - NCT có quy mô nhỏ nhất (585,22 tỷ đồng), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID có quy mô lớn nhất (giá trị lớn nhất là 1.489.957 tỷ đồng). Quy mô của các DN khảo sát được chia thành 4 nhóm: quy mô < 5.000 tỷ, từ 5.000 tỷ - 10.000 tỷ, từ 10.000 tỷ đến 50.000 tỷ, và trên 50.000 tỷ. Kết quả cho thấy các DN niêm yết có quy mô nhỏ hơn 5.000 tỷ có chỉ số CBTT TNXH thấp nhất đạt 39,2%, các DN có quy mô > 50.000 tỷ có chỉ số CBTT TNXH cao nhất với 55,9%. Kết quả phân tích ở hình 2 cho thấy, các DN có quy mô càng lớn thì chỉ số CBTT TNXH càng có xu hướng tăng. Điều này phù hợp với Lý thuyết các bên có liên quan, khi DN có quy mô càng lớn, sẽ liên quan đến nhiều đối tượng có lợi ích với DN. Dẫn đến, các DN có xu hướng tự nguyện báo cáo

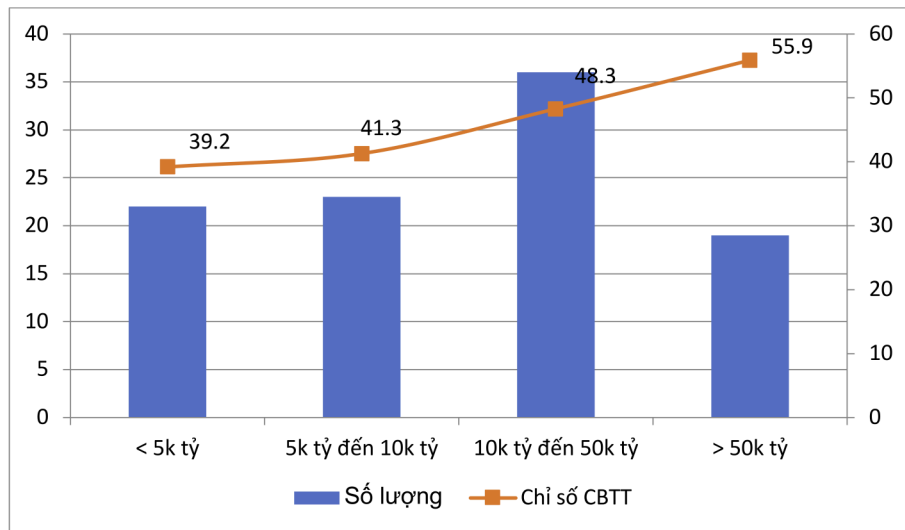
các thông tin về TNXH để đáp ứng yêu cầu của các đối tượng này. Mỗi quan hệ thuận chiều giữa mức độ CBTT TNXH và quy mô DN cũng phù hợp với nghiên cứu của Bayoud và cộng sự (2012) tại 40 công ty niêm yết tại Libya, Hussainey và cộng sự (2011) tại 111 DN niêm yết tại Ai Cập, Reverte (2009) tại các DN niêm yết của Tây Ban Nha. Tại DN trong từng nhóm các DN niêm yết ở

Việt Nam, mối quan hệ này có thể được giải thích bởi các DN quy mô lớn, có nguồn lực tài chính dồi dào, có bộ phận chuyên trách thu thập, xử lý và CBTT liên quan đến TNXH. Do đó, các thông tin về TNXH được cung cấp trên báo cáo thường niên sẽ đầy đủ và rõ ràng hơn.

4.5. Mức độ công bố thông tin TNXH theo thời gian thành lập doanh nghiệp

Tiếp theo, chúng tôi xem xét sự khác biệt về mức độ CBTT TNXH giữa các DN có thời gian thành lập khác nhau. Thời gian thành lập của các DN khảo sát được tính bằng cách lấy năm lập báo cáo thường niên (năm 2020) trừ (-) năm thành lập DN. Kết quả khảo sát trong 100 DN niêm yết thuộc nhóm VN100 cho thấy DN có thời gian thành lập ngắn nhất là 7 năm (Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - TDM, thành lập 2013). Công ty có tuổi đời thành lập dài nhất là 64 năm (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - PLX, thành lập 1956).

Nghiên cứu chia thời gian thành lập thành 4 mức thời gian: < 15 năm (với 25 DN), từ 15-25 năm (có 35 DN), từ 25-35 năm (có 28DN), và > 35 năm (với 12 DN). Số liệu thống kê cho thấy, các DN có thời gian thành lập < 15 năm có mức độ CBTT TNXH



(*). Chỉ số CBTT TNXH theo quy mô được tính bằng tỷ lệ CBTT bình quân của các DN trong từng nhóm.

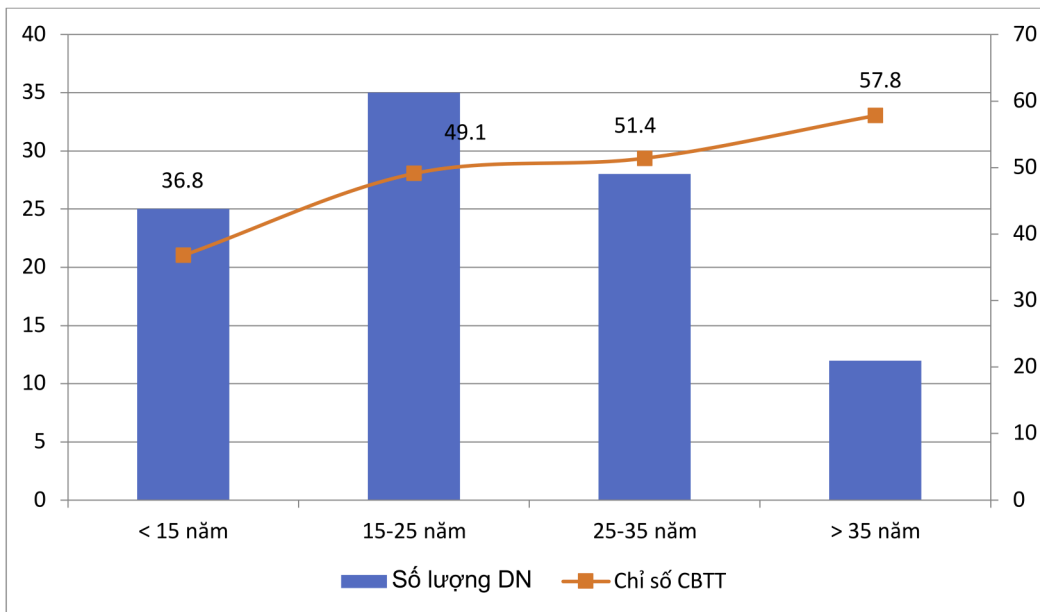
Hình 2: Chỉ số công bố thông tin TNXH theo quy mô

thấp nhất, chỉ đạt 36,8% (Hình 3). Khi thời gian thành lập tăng, chỉ số CBTT TNXH của các DN niêm yết khảo sát cũng tăng tương ứng. Các DN có thời gian thành lập > 35 năm có chỉ số CBTT cao nhất với 57,8%. Như vậy có thể thấy, khi một DN có thời gian thành lập càng dài, DN có thể đã tham gia vào nhiều hoạt động xã hội, hướng tới nâng cao uy tín và hình ảnh của DN, góp phần cho sự phát triển bền vững và lâu dài. Điều này cũng được giải thích một phần bởi Lý thuyết hợp pháp. Khi DN có thời gian thành lập lâu đời, các DN sẽ nhận thức và tuân thủ tốt hơn các quy định, thể chế pháp lý nhằm bảo vệ uy tín, thương hiệu đã có. Đồng thời, các DN cũng có xu hướng CBTT TNXH để duy trì địa vị kinh tế xã hội vốn có cũng như sự tồn tại và phát triển lâu dài. Một số nghiên cứu của Kansala và cộng sự (2014) tại 80 công ty niêm yết của Ấn Độ, của Liu & Anbumozhi (2009) tại 175 công ty ở Trung Quốc,... cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa thời gian thành lập DN (tuổi DN) và mức độ CBTT TNXH.

mục tiêu, trách nhiệm của DN hướng tới phát triển bền vững. Do đó, bản thân các DN niêm yết và các cơ quan quản lý Nhà nước ngày càng chú trọng đến việc CBTT TNXH cả về mặt số lượng và chất lượng. Các thông tin TNXH đã làm cho báo cáo công bố của các DN phong phú hơn, giúp quảng bá hình ảnh, thương hiệu của DN, củng cố lòng tin của các bên có liên quan. Để nâng cao hơn hiệu quả, chất lượng CBTT TNXH của các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam, theo chúng tôi cần tập trung vào một số giải pháp sau:

*** Về phía các công ty niêm yết**

- Nhà quản trị cấp cao trong DN niêm yết cần nhận thức toàn diện hơn nữa vai trò của sự phát triển bền vững cũng như lợi ích của CBTT TNXH. Khi nhận thức đúng đắn và có chiến lược dài hạn hướng tới sự phát triển bền vững, DN mới có thể nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định uy tín, đứng vững trên thị trường trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh. Để đảm bảo CBTT đúng quy định, DN niêm yết phải tuân thủ các chuẩn mực quản trị



Hình 3: Chỉ số công bố thông tin TNXH theo thời gian thành lập

5. Khuyến nghị và đề xuất

Trong bối cảnh hiện nay, CBTT TNXH được coi là công cụ để đo lường, ghi nhận và công bố các

công ty theo quy định của Luật chứng khoán và hướng dẫn của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. CBTT TNXH trên báo cáo thường niên là quy định

bắt buộc với các DN niêm yết. Do đó, các DN này cần đẩy mạnh thực hiện các hoạt động TNXH cũng như CBTT TNXH trên các phương tiện thông tin đại chúng như đại hội cổ đông, các buổi gặp gỡ nhà đầu tư/cổ đông. Điều đó giúp DN xây dựng được niềm tin, sự ủng hộ và sự tin nhiệm của các bên có liên quan, tạo điều kiện thuận lợi để huy động vốn trên thị trường chứng khoán và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- DN cần thiết lập bộ phận chuyên trách làm đầu mối, phối hợp với các bộ phận khác để lập Báo cáo TNXH, Báo cáo thường niên và Báo cáo phát triển bền vững. Trước hết, bộ phận kế toán sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc ghi nhận, theo dõi, phân tích phục vụ cho việc CBTT TNXH theo quy định. Bộ phận này cần thiết kế các chứng từ, tài khoản kế toán phù hợp để thu thập các dữ liệu chi tiết về chi phí, tài sản, nợ phải trả liên quan đến các hoạt động xử lý chất thải, sử dụng năng lượng và tài nguyên nước, phúc lợi tự nguyện cho người lao động, từ thiện vì cộng đồng,... Từ đó, bộ phận chuyên trách sẽ đánh giá, phân tích các tác động của TNXH đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, từng bước cải thiện những tác động tiêu cực, đồng thời đẩy mạnh, tăng cường các tác động tích cực.

** Về phía cơ quan nhà nước*

- Xây dựng bộ tiêu chí CBTT TNXH phù hợp với thông lệ quốc tế cho các DN niêm yết. Hiện nay, bộ tiêu chí gồm 15 chỉ tiêu theo Thông tư 155/2015/TT-BTC mà DN niêm yết phải CBTT chưa đầy đủ trên cả 3 nội dung, sử dụng chung cho cả DN sản xuất và DN phi sản xuất. Cơ quan quản lý Nhà nước nên sử dụng bộ tiêu chuẩn quốc tế về lập báo cáo phát triển bền vững toàn cầu (GRI standards) để thiết kế, xây dựng các chỉ tiêu CBTT TNXH và hướng dẫn các DN thực hiện. Các tiêu chí CBTT TNXH cần phù hợp với đặc điểm hoạt động TNXH ở VN, có tính đến yếu tố đặc thù của DN sản xuất và DN phi sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Cơ quan quản lý Nhà nước cần xây dựng chế tài đủ mạnh để xử lý các DN niêm yết vi phạm mức độ CBTT TNXH. Việc CBTT là trách nhiệm bắt buộc của các DN niêm yết. Tuy nhiên, kết quả

nghiên cứu cho thấy trên 50% các DN niêm yết CBTT TNXH không đầy đủ, nhiều DN thậm chí không công bố bất kỳ thông tin TNXH trong Báo cáo thường niên. Do đó, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần có các quy định xử phạt cụ thể đối với các DN lập Báo cáo thường niên, Báo cáo tác động liên quan đối với môi trường và xã hội sơ sài, chỉ mang tính hình thức. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng thông tin TNXH nói riêng cũng như thông tin nói chung được công bố trên TTCK Việt Nam.

** Đối với nhà đầu tư*

Nhà đầu tư trên TTCK ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với các DN niêm yết. Do đó, nhà đầu tư cần nhận thức đầy đủ, toàn diện đối với vai trò và nội dung thông tin TNXH công bố của DN. Qua đó giúp nhà đầu tư bảo vệ lợi ích chính đáng của mình, đánh giá đúng năng lực cạnh tranh của DN và ra quyết định đầu tư hợp lý và hiệu quả. Nhu cầu thông tin của nhà đầu tư cũng là yếu tố thúc đẩy các DN niêm yết phải CBTT TNXH minh bạch hơn, chuẩn hóa hơn nhằm đáp ứng nguyện vọng chính đáng đó.

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai

Mặc dù đã đạt được mục đích ban đầu là đánh giá thực trạng CBTT TNXH trên báo cáo thường niên của các DN niêm yết, tuy nhiên nghiên cứu cũng có một số hạn chế nhất định:

Thứ nhất, số lượng mẫu khảo sát của bài viết còn hạn chế. Mặc dù các DN trong nhóm VN100 đại diện cho các DN có quy mô và tính thanh khoản lớn, chiếm khoảng 80% giá trị vốn hóa của toàn bộ thị trường, nhưng chỉ chiếm khoảng 8% về tổng số lượng DN niêm yết trên TTCK Việt Nam, nên tính đại diện cho tổng thể chưa cao. Trong nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu cho các DN trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) và các DN trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

Thứ hai, phương pháp phân tích nội dung để cho điểm và tính toán chỉ số CBTT TNXH mới chỉ chú trọng đến số lượng chỉ tiêu công bố mà chưa quan tâm đến chất lượng thông tin được cung cấp trên các Báo cáo thường niên. Các nghiên cứu tiếp theo có

thể sử dụng các phương pháp khác để đo lường đầy đủ và chính xác hơn các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính được công bố liên quan đến TNXH.

Thứ ba, dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu là dữ liệu trên Báo cáo thường niên năm 2019 nên có độ trễ nhất định về thời gian. Do vậy, các nghiên cứu trong tương lai về CBTT TNXH có thể thực hiện với cỡ mẫu lớn hơn, sử dụng dữ liệu trên Báo cáo thường niên năm 2020 được công bố trong năm 2021. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bayoud, N.S., Kavanagh, M., Slaughter, G.(2012), *Factors Influencing Levels of Corporate Social Responsibility Disclosure by Libyan Firms: A Mixed Study*, International Journal of Economics and Finance, 4(4).
2. Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*.
3. Bộ Tài chính (202), *Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*.
4. Branco, M.C., Rodrigues, L.L. (2008), *Factors Influencing Social Responsibility Disclosure by Portuguese Companies*, Journal of Business Ethics, 83,685-701.
5. Brown N., Deegan C. (1998), *The public disclosure of environmental performance information - a dual test of media agenda setting theory and legitimacy theory*, Accounting and Business Research , 29(1), 21-41.
6. Cho C., Patten D. (2007), *The role environmental disclosures as tools of legitimacy: a research note*, Accounting, Organizations and Society, 32, 639-647
7. Đặng Ngọc Hùng và cộng sự (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán.
8. Đặng Thái Hùng, Tạ Thị Thúy Hằng (2017), *Bằng chứng thực nghiệm về tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội tới hiệu quả tài chính doanh nghiệp*, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số T5/2017.
9. Deegan C. (2002), *The legitimising effect of social and environmental disclosures*, A theoretical foundation. Accounting, Auditing and Accountability Journal, 15(3), 282-311.
10. De Villiers C., Van Staden C. (2006), *Can less environmental disclosure have a legitimising effect? Evidence from Africa*, Accounting, Organizations and Society, 31, 763-781.
11. EU Commission (2002), *Corporate Social Responsibility: A business contribution to sustainable development*, COM (2002), pp. 347
12. Freeman, R.E. (1984), *Strategic management: A stakeholder approach*, Pitman Publishing, Boston.
13. Godfrey, P.C. & Hatch, N.W. (2007), *Researching Corporate Social Responsibility: An Agenda for the 21st Century*, Journal of Business Ethics, Springer, 70(1), 87-98.
14. Gray, R., Owen D., Adams C. (1996), *Accounting and Accountability. Changes and Challenges in Corporate Social Reporting and Environmental Reporting*, Prentice-Hall: Hemel Hempstead.
15. Guthrie, J. and Parker, L. (1989), *Corporate Social Reporting: A Rebuttal of Legitimacy Theory*, Accounting and Business Review, 19(3), 343-352.
16. Hà Thị Thủy (2019), *Thực trạng công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CSR) của các công ty niêm yết tại Việt Nam*, Tạp chí Phát triển & hội nhập, số 46 (56), tháng 05 - 06/2019.
17. Hackston, D. and Milne, M.J. (1996), *Some Determinants of Social and Environmental Disclosures in New Zealand Companies*, Accounting, Auditing & Accountability Journal, 9(1), 77-108.
18. Ho Ngọc Thao Trang and Liafisu S.Y. (2014), *Investigating the link between CSR and Financial performance - Evidence from Vietnamese*

listed companies, British Journal of Arts and Social Sciences, ISSN: 2046-9578, Vol.17 No.1 .

19. Hussainey, K., Elsayed, M. & Razik. M.A. (2011), *Factors affecting corporate social responsibility in Egypt*, Corporate Ownership and Control, 8 (4), 432-443.

20. Jizi, M., Salama, A., Dixon, R. and Stratling (2014), *Corporate Governance and Corporate Social Responsibility Disclosure: Evidence from the US Banking Sector*, Journal of Business Ethics, 125(4), 601-615.

21. Kansala, M., Joshi, M., & Batra, G. S. (2014), *Determinants of corporate social responsibility disclosures: Evidence from India*, Advances in Accounting, 30(1), 217-229.

22. Liu, X., Anbumozhi, V. (2009), *Determinant factors of corporate environmental information disclosure: an empirical study of Chinese listed companies*, Journal of Cleaner Production, 17, 593-600.

23. Monteiro, M.S., and Aibar-Guzmán, B. (2009), *Determinants of Environmental Disclosure in the Annual Reports of Large Companies Operating in Portugal*, Corporate Social Responsibility and Environmental Management, DOI: 10.1002/csr.197.

24. Moneva, J., Llana, F. (2000), *Environmental disclosures in the annual reports of large companies in Spain*, The European Accounting Review, 9(1), 7-29.

25. Nguyễn Hữu Hòa (2017), *Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố thuộc quản trị công ty đến việc công bố thông tin về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ kế toán, Đại học Đà Nẵng.

26. Nguyễn Nhật Thiên Thảo (2018), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

27. Nguyễn Thị Kim Tuyền, Nguyễn Thị Mai Hương (2020), *Mối quan hệ giữa công bố trách nhiệm xã hội và đặc điểm doanh nghiệp tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Kế toán, kiểm toán và tài chính Việt Nam - Xu hướng và triển vọng.

28. Nguyễn Văn Linh, Đặng Ngọc Hùng (2019), *Ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh tới mức độ công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và công nghệ.

29. Nguyễn Vĩnh Khương (2018), *Quản trị công ty và công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 254 tháng 8/2018.

30. Reverte, C. (2009), *Determinants of Corporate Social Responsibility Disclosure Ratings by Spanish Listed Firms*, Journal of Business Ethics, 88, 351-366.

31. World Business Council for Sustainable Development (2002), *Corporate social responsibility: WBCSD's journey*, Switzerland: Authors

Summary

Disclosure of corporate social responsibility information has been regulated by the State management agency in Circular 52/2012/BTC-TT since 2012. Until now, this issue has not been paid enough attention by enterprises. Meanwhile, investors and stakeholders are always interested in CSR activities, towards the sustainable development. The article uses descriptive statistical methods to analyze the current of CSR information disclosure of listed companies in the VN100. From the results of the research, the article suggests recommendations to promote disclosing more comprehensive CSR information to meet the requirements of stakeholders in Vietnamese listed companies.